TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 41/2026/KDTM – ST
Ngày: 27 - 3 - 2026
V/v: "Tranh chấp hợp đồng thi công".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Hoàng Lâm
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Vân Anh
2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tường Vi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Nhẫm – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 1) xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 148/2025/TLST-KDTM ngày 24 tháng 12 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2026/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH X; địa chỉ: A đường Q, phố L, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh (nay là phường H, tỉnh Hà Tĩnh).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Vũ Ngọc N, sinh năm 1999 hoặc ông Võ Thiên Lý K, sinh năm 1999; cùng địa chỉ: 2 đường H, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh) – Ông K và bà N đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T và bà Dương Thị Hương T1 – Luật sư Công ty L1 và Cộng sự - Vắng mặt.

Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ; địa chỉ: Cao ốc T tầng M, Block A, số A đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1980
Địa chỉ: 2 Chung cư Đ, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Công ty TNHH X (gọi tắt là Công ty X) có bà Nguyễn Sỹ Thảo M, bà Nguyễn Vũ Ngọc N, ông Võ Thiên L Khách là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 11/11/2016, Công ty TNHH X – Chi nhánh Thành phố H (gọi tắt là Công ty X) và Công ty Cổ phần Đ1 (nay là Công ty Cổ phần Đ) (gọi tắt là Công ty Đ) ký kết hợp đồng thi công công trình số EC/TGP-CL/HĐTCCT-001. Đến ngày 29/7/2017, Công ty X và Công ty Đ đã ký kết Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng số EC/TGP-CL/HĐTCCT-001/BBQT&TLHĐ. Theo đó, các bên đồng ý chấm dứt việc thi công công trình theo hợp đồng thi công ngày 11/11/2016, Công ty Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty X – Chi nhánh Thành phố H số tiền 939.359.590 đồng ngay khi ký kết Biên bản ngày 29/7/2017. Tuy nhiên, Công ty X đã nhiều lần yêu cầu Công ty Đ thực hiện nghĩa vụ trả tiền nhưng Công ty Đ không hợp tác, không thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Do đó, ngày 07/10/2024, Công ty TNHH X gửi Công văn số 43/2024/CV-TPLAW (lần 1) về việc yêu cầu Công ty Đ trả tiền cho Công ty X – Chi nhánh Thành phố H nhưng đến nay Công ty Đ không trả tiền cũng như không có bất kỳ phản hồi nào liên quan đến nội dung này.

Nay Công ty TNHH X khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bị đơn trả số tiền tạm tính là 1.074.472.956 đồng, trong đó, nợ gốc là 939.359.590 đồng, nợ lãi từ ngày 18/10/2024 đến ngày 27/3/2026 là 10%/365 x 939.359.590 x 17 tháng 09 ngày = 135.113.366 đồng.

Bị đơn Công ty Cổ phần Đ1 (nay là Công ty Cổ phần Đ) đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có văn bản trình bày ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Đương sự, Thư ký và Hội đồng xét xử đều tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Công ty TNHH X. Buộc Công ty Cổ phần Đ có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc 939.359.590 đồng và lãi suất 10%/năm tính từ ngày 18/10/2024 đến ngày xét xử, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên

tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quyền khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ đơn khởi kiện của Công ty TNHH X cùng các tài liệu chứng cứ khác kèm theo đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng thi công.

Căn cứ kết quả trả lời xác minh của Phòng đăng ký kinh doanh Sở tài chính Thành phố H thì Công ty Cổ phần Đ có địa chỉ trụ sở tại Cao ốc T, tầng M, Block A, số A đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28/10/2019. Hiện nay doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, đồng thời Sở T không cung cấp thông tin về việc doanh nghiệp có đăng ký hoạt động kinh doanh tại địa chỉ mới ngoài địa chỉ đã đăng ký nêu trên. Căn cứ vào thông tin nêu trên thì xác định địa chỉ này là nơi đăng ký hoạt động kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp nên Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh) thụ lý giải quyết là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Căn cứ kết quả trả lời xác minh của Công an phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1980 có hộ khẩu thường trú tại 205 chung cư Đ, nhưng đã bán nhà đi đâu không rõ.

[2.2] Căn cứ kết quả trả lời xác minh của Phòng đăng ký kinh doanh Sở tài chính Thành phố H thì tình trạng pháp lý của Công ty Cổ phần Đ "không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký" (theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định 168/2025/NĐ-CP. Vì vậy có cơ sở xác định doanh nghiệp hiện không thuộc trường hợp theo quy định tại khoản 2, 4, 5, 6 và 7 Điều 35 Nghị định 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025

[2.3] Tòa án đã giải thích cho nguyên đơn về tình trạng pháp lý của bị đơn và đề nghị thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Tuy nhiên ngày 30/02/2026 đại diện ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị không thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

[2.4] Tại khoản 1 Điều 79 Bộ luật dân sự quy định: *"Trụ sở của pháp nhân là nơi đặt cơ quan điều hành của pháp nhân. Trường hợp thay đổi trụ sở thì pháp nhân phải công bố công khai"*. Vì vậy việc công ty Đ thay đổi địa chỉ không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì phải công bố công khai để cập nhật thông tin địa chỉ mới và thông tin địa chỉ nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật là cố tình che dấu địa chỉ nên Tòa án thực hiện việc niêm yết các văn bản tố tụng tại địa chỉ đã đăng ký và tại nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật là có cơ sở.

[2.5] Tòa án đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ nhưng Công ty Đ cùng người đại diện theo pháp luật và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[3] Về yêu cầu thanh toán nợ gốc của nguyên đơn:

[3.1] Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ có cơ sở xác định: Ngày 11/11/2017 Công ty TNHH X và Công ty Cổ phần Đ1 (nay là Công ty Cổ phần Đ) đã ký hợp đồng thi công công trình số EC/TGP-CL/HĐTCCT-001.

[3.2] Ngày 29/7/2017 giữa hai bên ký biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng. Cụ thể tổng số tiền bên B là Công ty Đ cần phải hoàn trả lại cho Công ty X sau khi quyết toán là 939.359.590 đồng. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ thanh quyết toán giá trị nêu trên xong thì hợp đồng xem như được thanh lý.

[3.3] Ngày 07/10/2024 Công ty X thông qua Công ty L1 và Cộng sự gửi Công văn số 43/2024/CV-TPLAW đến Công ty Đ về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho Công ty X theo Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng số EC/TGP-CL/HĐTCCT-001/BBQT&TLHĐ với số tiền là 939.359.590 đồng và tiền lãi phát sinh thời hạn thanh toán trước 17 giờ 00 ngày 17/10/2024.

[3.4] Xét số nợ trên đã quá hạn thanh toán nên việc Công ty Đ không thực hiện trả nợ là trái với thỏa thuận giữa hai bên và gây thiệt hại cho Công ty X. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Công ty Đ trả số nợ 939.359.590 đồng cho Công ty X ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[4] Về yêu cầu bị đơn thanh toán nợ lãi.

[4.1] Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 *"Trong trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác".*

[4.2] Thông báo công bố về lãi suất cho vay Việt Nam đồng áp dụng đối với pháp nhân vay sản xuất kinh doanh thông thường của khoản vay trung - dài hạn đang được Ngân hàng N1; ngân hàng TMCP N2; Ngân hàng TNHH MTV V thì đủ cơ sở để xác định, lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử (ngày 27/3/2026) là: (7,5%/năm + 6,4%/năm + 10,7 năm) : 3 x 150% = 12,2%/năm.

[4.3] Xét thấy nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ lãi từ ngày 18/10/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 27/3/2026 là 17 tháng 09 ngày, với mức lãi suất 10%/năm là 939.359.590 đồng x 0,833% x 17 + (939.359.590 đồng x 0,028% x 09) = 135.389.891 đồng nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải

thanh toán mức lãi suất và số tiền lãi 135.113.366 đồng là có lợi cho bị đơn. Do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền lãi cho nguyên đơn là 135.113.366 đồng.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn. Hoàn toàn bộ số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[6] Xét ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025.

- Các Điều 306 và Điều 319 Luật Thương mại 2005.

- Khoản 1 Điều 79 Bộ luật dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X.

- Buộc Công ty Cổ phần Đ phải thanh toán cho Công ty TNHH X theo hợp đồng thi công công trình số EC/TGP-CL/HĐTCCT-001 và Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng số EC/TGP-CL/HĐTCCT-001/BBQT&TLHĐ với số tiền là 1.074.472.956 (một tỷ không trăm bảy mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm năm mươi sáu) đồng, cụ thể:

Nợ gốc là 939.359.590 (chín trăm ba mươi chín triệu ba trăm năm mươi chín nghìn năm trăm chín mươi) đồng.

Nợ lãi tính từ ngày 18/10/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 27/3/2026 là 135.113.366 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu một trăm mười ba nghìn ba trăm sáu mươi sáu) đồng.

- Thời hạn thi hành: Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Địa điểm thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[2] Kể từ ngày Công ty TNHH X có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty Cổ phần Đ không thi hành các khoản tiền, thì hàng tháng phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 306 Luật Thương mại tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[3] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần Đ phải chịu án phí là 44.234.189 (bốn mươi bốn triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn một trăm tám mươi chín) đồng.

- Hoàn toàn bộ số tiền tạm ứng án phí là 20.264.111 (hai mươi triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn một trăm mười một) đồng cho Công ty TNHH X theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0045593 ngày 24/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[4] Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

[5] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP . HCM;
- VKSND KV9, TP . HCM;
- THADS TP . HCM;
- Lưu VP, hồ sơ./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Viết Hoàng Lâm